



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 83/2025/TPB.HĐQT
No.: 83/2025/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 18, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- The Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Organization name: Tien Phong Commercial Joint Stock Bank
 - Mã chứng khoán: TPB
Securities Symbol: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Address: TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Str., Cua Nam Ward, Hanoi City
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
Telephone: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Submitted by: Mr. Le Quang Tien
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Position: Vice Chairman of the Board of Directors
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét.

Content of Information disclosure: Consolidated interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét như sau:

Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank) would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the Consolidated interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2025 as follows:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của TPBank đạt hơn 3.316 tỷ đồng, tăng gần 331 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế riêng lẻ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tương ứng tăng 11,09%). Chi tiết như sau:

The consolidated profit after tax for the six-month period ended 30 June 2025 of TPBank reached over VND 3,316 billion, which increased by nearly VND 331 billion compared to the same period last year (equivalent to 11.09%), as followings:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	01/01/2025- 30/06/2025	01/01/2024- 30/06/2024	Tăng/ (Giảm)	% Tăng/ (Giảm)
1	Thu nhập lãi thuần	6.534.943	6.664.158	-129.215	-1,94%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.898.701	1.660.306	238.395	14,36%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	351.483	83.904	267.579	318,91%
4	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-375	642	-1.017	-158,41%
5	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	102.254	430.572	-328.318	-76,25%
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	211.132	81.703	129.429	158,41%
7	Chi phí hoạt động	3.637.604	3.058.800	578.804	18,92%
8	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.314.361	2.129.910	-815.549	-38,29%
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.146.233	3.732.615	413.618	11,08%
10	Lợi nhuận sau thuế	3.316.296	2.985.357	330.939	11,09%

Unit: million dong

No.	Items	01/01/2025- 30/06/2025	01/01/2024- 30/06/2024	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
1	Net interest income	6,534,943	6,664,158	-129,215	-1.94%
2	Net fee and commission income	1,898,701	1,660,306	238,395	14.36%
3	Net gain from foreign currencies trading	351,483	83,904	267,579	318.91%
4	Net (loss)/gain from trading held-for-trading securities	-375	642	-1,017	-158.41%

No.	Items	01/01/2025- 30/06/2025	01/01/2024- 30/06/2024	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
5	Net gain from investment securities trading	102,254	430,572	-328,318	-76.25%
6	Net other income	211,132	81,703	129,429	158.41%
7	Total operating expenses	3,637,604	3,058,800	578,804	18.92%
8	Allowance expenses for credit losses	1,314,361	2,129,910	-815,549	-38.29%
9	Profit before tax	4,146,233	3,732,615	413,618	11.08%
10	Profit after tax	3,316,296	2,985,357	330,939	11.09%

Sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 đến từ các nguyên nhân chính sau:

- Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ tăng hơn 238 tỷ đồng (tương ứng tăng 14,36%) so với cùng kỳ năm trước.
- Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng gần 268 tỷ đồng (tương ứng tăng 318,91%) so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm gần 816 tỷ đồng (tương ứng giảm 38,29%) so với cùng kỳ năm trước. Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được TPBank thực hiện theo đúng quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng theo quy định của cơ quan Nhà nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Trong kỳ, TPBank cũng tích cực giải ngân vào các ngành nghề, lĩnh vực theo định hướng của chính phủ và NHNN, đồng thời, Ngân hàng tiếp tục giảm mạnh lãi suất cho vay để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, kích thích tiêu dùng để thúc đẩy phát triển kinh tế, do đó, thu nhập lãi thuần của Ngân hàng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đạt trên 6.500 tỷ đồng.

Trong thời gian tới, TPBank tiếp tục phát triển theo mô hình kinh doanh đa dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng. Để thực hiện theo định hướng này, Ngân hàng đã chủ động mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán điện tử, quản lý tài chính cá nhân,... nhằm đa dạng hóa nguồn thu, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng tính bền vững trong kinh doanh.

The increase in consolidated profit after tax for the six-month period ended 30 June 2025 comparing to the same period of 2024 is mainly due to:

- *Net fee and commission income increased by over VND 238 billion (equivalent to 14.36%) in comparison with the same period last year.*
- *Net gain from foreign currencies trading increased by nearly VND 268 billion (equivalent to 318.91%) compared to the same period last year.*
- *Allowances expenses for credit losses decreased by nearly VND 816 billion (equivalent to 38.29%) compared to the same period last year. TPBank made*

M.S.D.N.
P. H. O.

- M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

- M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

- M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

- M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

- M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.

M.S.D.N.
P. H. O.



M.S.D.N.
P. H. O.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập

và Hoạt động Ngân hàng số

123/GP-NHNN

ngày 5 tháng 5 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ông Đỗ Minh Phú
Ông Lê Quang Tiến
Ông Đỗ Anh Tú

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)
(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

Ông Shuzo Shikata
Bà Nguyễn Thị Mai Sương
Bà Võ Bích Hà

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tài chính
và Kế toán trưởng**

(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ông Nguyễn Hưng
Ông Phạm Đông Anh
Ông Nguyễn Hồng Quân

Ông Nguyễn Việt Anh
Ông Lê Hồng Nam

Ông Khúc Văn Họa
Bà Trương Thị Hoàng Lan

Ông Đinh Văn Chiến
Ông Bùi Quang Cường
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Bà Lê Cẩm Tú

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Thái Duy Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên không chuyên trách

**Người đại diện
theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đỗ Minh Phú, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "TPBank"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00094-25-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-08-2025

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	6	1.551.561	1.292.735
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	7	10.000.595	22.708.369
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	8	59.990.100	70.520.700
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		55.756.242	62.182.535
2	Cho vay các TCTD khác		4.233.858	8.338.165
IV.	Chứng khoán kinh doanh		8.833	1
1	Chứng khoán kinh doanh		9.497	1
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(664)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	171.549	-
VI.	Cho vay khách hàng		281.188.723	247.238.856
1	Cho vay khách hàng	10	284.849.379	250.331.368
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.660.656)	(3.092.512)
VII.	Hoạt động mua nợ	12	669.877	766.739
1	Mua nợ		674.939	772.533
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.062)	(5.794)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	60.147.095	59.472.044
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		60.206.683	59.549.367
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(104.288)	(122.023)
X.	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		1.189.484	1.221.874
1	Tài sản cố định hữu hình	14	856.436	856.699
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.250.898	2.134.077
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.394.462)	(1.277.378)
2	Tài sản cố định vô hình	15	333.048	365.175
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.039.720	1.027.747
b	- Hao mòn TSCĐ		(706.672)	(662.572)
XII.	Tài sản Có khác	16	13.672.162	14.807.073
1	Các khoản phải thu	16.1	3.424.992	7.033.567
2	Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	4.663.773	3.285.020
4	Tài sản Có khác	16.3	5.583.427	4.518.359
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(30)	(29.873)
TỔNG TÀI SẢN			428.589.979	418.028.391

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	6.212.060	238.268
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		6.212.060	238.268
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	86.542.116	94.513.809
1	Tiền gửi của các TCTD khác		55.969.792	76.597.834
2	Vay các TCTD khác		30.572.324	17.915.975
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	246.844.312	242.805.789
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	131.331
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	118.537	93.606
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	43.958.600	36.632.200
VII.	Các khoản nợ khác	22	6.684.446	6.018.919
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	4.800.099	3.519.767
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	1.884.347	2.499.152
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		390.360.071	380.433.922
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII.	Vốn và các quỹ	23	38.229.908	37.594.469
1	Vốn của TCTD		26.419.562	26.419.562
a	Vốn điều lệ		26.419.562	26.419.562
2	Các quỹ của TCTD		4.936.046	3.721.866
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.874.202	7.452.942
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		98	99
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.229.908	37.594.469
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		428.589.979	418.028.391

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	39	2.079.469	2.056.280
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ	39	1.204.916	6.828.219
	Cam kết bán với các ngoại tệ	39	1.204.058	6.829.158
	Cam kết giao dịch hoán đổi	39	93.769.519	76.367.711
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	39	3.876.569	3.133.523
5	Bảo lãnh khác	39	62.241.724	59.245.703
6	Các cam kết khác	39	11.424.353	20.470.360
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37.1	1.215.327	1.086.569
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37.2	24.291.549	22.517.050
9	Tài sản và chứng từ khác	37.3	42.815.164	64.452.241

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	14.184.961	12.766.367
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(7.650.018)	(6.102.209)
I.	Thu nhập lãi thuần		6.534.943	6.664.158
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.515.604	2.140.395
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(616.903)	(480.089)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.898.701	1.660.306
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	351.483	83.904
IV.	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(375)	642
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	102.254	430.572
5	Thu nhập từ hoạt động khác		440.226	540.939
6	Chi phí hoạt động khác		(229.094)	(459.236)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	211.132	81.703
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		60	40
VIII.	Chi phí hoạt động	33	(3.637.604)	(3.058.800)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.460.594	5.862.525
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.314.361)	(2.129.910)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		4.146.233	3.732.615

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
			Triệu VND	Triệu VND
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước)		4.146.233	3.732.615
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(829.938)	(747.259)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(829.938)	(747.259)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		3.316.295	2.985.356
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(1)	(1)
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		3.316.296	2.985.357
				(Trình bày lại)
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	44	1.255	1.130

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.784.580	12.920.458
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(6.386.795)	(7.258.060)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.898.701	1.660.306
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	475.026	444.155
5	Chi phí khác đã trả	(22.195)	(203.923)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	233.377	285.546
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.717.157)	(3.022.304)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.341.958)	(1.028.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.923.579	3.797.370
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.109.307	3.811.484
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(666.812)	4.474.977
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(171.549)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(30.147.282)	(8.876.822)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(776.792)	(1.988.226)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.438.252)	(2.663.360)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNNVN	5.973.792	1.388.175
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(8.232.506)	(1.970.410)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	4.038.523	(5.264.442)
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.700.000	11.601.195
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	24.931	7.348
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(131.331)	337.833
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	73.842	821.880
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(19.720.550)	5.477.002

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(134.198)	(201.252)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3	114
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(22.421)
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	60	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(134.135)	(223.559)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	4.737.200	200.800
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(1.110.800)	(5.000)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.641.956)	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	984.444	195.800
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(18.870.241)	5.449.243
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	86.148.639	45.441.602
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 36)	67.278.398	50.890.845

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp; Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc NHNNVN.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 26.419.562 triệu đồng (31/12/2024: 26.419.562 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có Hội sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép (31/12/2024: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng sở hữu trực tiếp một công ty con (31/12/2024: một công ty con) như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,90%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng và công ty con có 7.747 cán bộ công nhân viên (31/12/2024: 7.890).

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là "TPBank". Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Ngân hàng và công ty con.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trừ khi được trình bày khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu VND").

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ("TCTD") do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479"), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày

31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện dựa trên các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Công văn số 4848/NHNN-TCKT

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, NHNNVN đã ban hành Công văn số 4848/NHNN-TCKT hướng dẫn kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng. (“Công văn 4848”). Công văn 4848 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Theo Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi sổ dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy

định về nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ thư tín dụng dự phòng) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

5.1. Cơ sở hợp nhất

5.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

5.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

5.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

5.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 5.5.

5.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính,

chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm	Tình trạng quá hạn
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoả, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510 và Thông tư 53

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do bão số 3.



Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

5.6. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

5.6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng hoặc công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng hoặc công ty con trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

5.6.2. Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh 5.5.

5.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua

được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn. Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

5.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

5.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

5.11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

5.12. Các khoản phải thu

5.12.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

5.12.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5.12.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.12.4. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

5.12.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

5.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

5.14. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

5.15. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

5.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.17. Các chỉ tiêu ngoại bảng

5.17.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay TCTD khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

5.17.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5.18. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất bán niên hoặc khi đáo hạn hợp đồng.

Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của Ngân hàng là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5.19. Lợi ích của nhân viên

5.19.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, người lao động sẽ được Ngân hàng hỗ trợ thêm một khoản Trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

5.19.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo các Khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, Khoản 3, 5 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

5.19.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5.20. Vốn và các quỹ

5.20.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.3. Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định 93, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ của Công ty con

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch theo quy định hiện hành.

5.20.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

5.21. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 5.5) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 5.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 5.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 5.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng hoặc công ty con được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào Chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
 - Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.

- Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

5.22. Lãi trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

5.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của TPBank được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của TPBank được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5.25. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

5.26. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 5.5, Thuyết minh 5.6 và Thuyết minh 5.12.2, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

5.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5.28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank trong kỳ/năm trước.

6. Tiền mặt và vàng

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.104.388	991.508
Tiền mặt bằng ngoại tệ	206.666	183.948
Vàng	240.507	117.279
	1.551.561	1.292.735

7. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	5.813.955	20.328.170
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	4.186.640	2.380.199
	10.000.595	22.708.369

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2025	31/12/2024
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

8. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>17.327.072</i>	<i>13.844.295</i>
- Bằng VND	16.367.131	12.505.067
- Bằng ngoại tệ	959.941	1.339.228
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>38.429.170</i>	<i>48.338.240</i>
- Bằng VND	38.090.000	46.306.160
- Bằng ngoại tệ	339.170	2.032.080
	55.756.242	62.182.535
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.233.858	7.969.360
- Bằng ngoại tệ	-	368.805
	4.233.858	8.338.165
	59.990.100	70.520.700

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác là 3.364.876 triệu VND (31/12/2024: Không).

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	38.429.170	48.338.240
- Cho vay các TCTD khác	4.233.858	8.338.165
	42.663.028	56.676.405

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,20% - 9,00%	3,70% - 5,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,45% - 4,50%	4,40%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không phát sinh	4,45% - 7,05%
Cho vay bằng VND	4,78% - 6,24%	4,60% - 7,10%

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.817.271	25.374	(184.065)	(158.691)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.397.107	125.287	(110.027)	15.260
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.545.707	323.960	(8.980)	314.980
	65.760.085	474.621	(303.072)	171.549
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.503.553	27.704	(117.692)	(89.988)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.758.969	98.168	(284.494)	(186.326)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.219.432	262.444	(117.461)	144.983
	62.481.954	388.316	(519.647)	(131.331)

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. Cho vay khách hàng

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	281.018.546	247.344.697
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.484.757	1.831.781
Các khoản trả thay khách hàng	35.240	52.816
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	14.822	9.739
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.296.014	1.092.335
	284.849.379	250.331.368

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	273.880.115	242.098.053
Nợ cần chú ý	5.132.440	4.430.059
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.141.664	1.502.788
Nợ nghi ngờ	2.544.433	1.188.627
Nợ có khả năng mất vốn	1.150.727	1.111.841
	284.849.379	250.331.368

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	119.460.941	100.727.851
Nợ trung hạn	45.395.012	42.581.021
Nợ dài hạn	119.993.426	107.022.496
	284.849.379	250.331.368

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	701.710	0,25	754.232	0,30
Công ty TNHH khác	46.860.225	16,45	39.619.171	15,83
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	399.063	0,14	732.192	0,29
Công ty cổ phần khác	100.175.760	35,17	86.012.023	34,36
Công ty hợp danh	1.827	0,00	1.748	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	31.310	0,01	26.621	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.558.591	0,55	679.244	0,27
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97.601	0,03	75.650	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	135.012.055	47,40	122.419.191	48,91
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	11.237	0,00	11.296	0,00
	284.849.379	100,00	250.331.368	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	30/6/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.048.527	1,42	3.912.189	1,56
Khai khoáng	597.022	0,21	479.541	0,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.351.051	9,60	24.118.782	9,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.096.693	1,44	4.109.730	1,64
Xây dựng	23.092.649	8,11	20.427.101	8,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.844.249	8,72	23.288.538	9,30
Vận tải kho bãi	16.774.728	5,89	14.249.743	5,69
Thông tin và truyền thông	1.791.462	0,63	1.790.254	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.176.634	9,89	21.355.380	8,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	135.016.358	47,40	122.422.807	48,90
Hoạt động kinh doanh khác	19.060.006	6,69	14.177.303	5,67
	284.849.379	100,00	250.331.368	100,00

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	266.550.700	238.157.457
Cho vay bằng ngoại tệ	18.298.679	12.173.911
	284.849.379	250.331.368

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Cho vay bằng VND	4,00% - 9,00%	4,50% - 9,10%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,90% - 6,30%	3,90% - 6,40%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	2.127.740	1.869.146
Dự phòng cụ thể	1.532.916	1.223.366
	3.660.656	3.092.512

11.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.869.146	1.531.102
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	258.594	61.856
Số dư cuối kỳ	2.127.740	1.592.958

11.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.223.366	1.144.888
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	1.086.342	2.152.754
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(776.792)	(1.988.226)
Số dư cuối kỳ	1.532.916	1.309.416

12. Hoạt động mua nợ

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	674.939	772.533
Dự phòng rủi ro	(5.062)	(5.794)
	669.877	766.739

Giá trị dư nợ gốc của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	674.939	772.533

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	674.939	772.533

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ dài hạn	674.939	772.533

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ:

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	5.794 (732)	695 5.300
Số dư cuối kỳ	5.062	5.995

13. Chứng khoán đầu tư

13.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	23.751.723	15.573.947
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	28.239.632	33.395.333
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.945.028	10.309.787
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	270.300	270.300
	60.206.683	59.549.367

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố để thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác là 6.408.500 triệu VND (31/12/2024: 4.500.000 triệu VND).

13.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành (*)	44.700	44.700

(*) Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2013 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023 và có lãi suất 8,90%/năm. Từ ngày 12 tháng 9 năm 2023, trái phiếu này đã bị quá hạn.

13.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.588	77.323
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
	104.288	122.023

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	77.323	44.700	122.023
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(17.735)	-	(17.735)
Số dư cuối kỳ	59.588	44.700	104.288

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đến hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	91.172	335	8.940	100.447
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(22.677)	-	13.410	(9.267)
Số dư cuối kỳ	68.495	335	22.350	91.180

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng khoán chính quyền địa phương):

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.945.036	32.542.982
Nợ có khả năng mất vốn	44.700	44.700
	23.989.736	32.587.682

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.303.700	102.183	716.034	12.160	2.134.077
Số tăng trong kỳ	111.516	7.014	5.405	59	123.994
Thanh lý, nhượng bán	(1.728)	-	(5.265)	(180)	(7.173)
Số dư cuối kỳ	1.413.488	109.197	716.174	12.039	2.250.898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	674.406	57.232	535.789	9.951	1.277.378
Khấu hao trong kỳ	78.751	5.091	39.782	581	124.205
Thanh lý, nhượng bán	(1.720)	-	(5.221)	(180)	(7.121)
Số dư cuối kỳ	751.437	62.323	570.350	10.352	1.394.462
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	629.294	44.951	180.245	2.209	856.699
Số dư cuối kỳ	662.051	46.874	145.824	1.687	856.436

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Số tăng trong kỳ	145.412	-	3.146	60	148.618
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-	-	202	-	202
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(562)	(339)	-	(927)
Số dư cuối kỳ	1.109.412	90.141	722.286	11.714	1.933.553
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Khấu hao trong kỳ	65.082	4.813	44.065	575	114.535
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-	-	171	-	171
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(562)	(204)	-	(792)
Số dư cuối kỳ	602.600	52.412	505.797	9.336	1.170.145
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429
Số dư cuối kỳ	506.812	37.729	216.489	2.378	763.408

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 616.025 triệu VND (31/12/2024: 588.892 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.027.747	886.455
Số tăng trong kỳ	11.973	17.293
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-	490
Số dư cuối kỳ	1.039.720	904.238
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	662.572	556.979
Khấu hao trong kỳ	44.100	50.547
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-	160
Số dư cuối kỳ	706.672	607.686
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	365.175	329.476
Số dư cuối kỳ	333.048	296.552

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 425.539 triệu VND (31/12/2024: 428.923 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 16.1)	3.424.992	7.033.567
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 16.2)	4.663.773	3.285.020
Tài sản Có khác (Thuyết minh 16.3)	5.583.427	4.518.359
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4)	(30)	(29.873)
	13.672.162	14.807.073

16.1. Các khoản phải thu

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	255.862	83.528
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	255.614	77.220
Phải thu nội bộ khác	248	6.308
Các khoản phải thu bên ngoài	3.169.130	6.950.039
Mua sắm tài sản cố định	355.212	356.981
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	1.836	6.454
Các khoản phải thu bên ngoài khác	2.812.082	6.586.604
Trong đó:		
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	443.180	434.244
▪ Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành	1.876.558	1.762.791
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	224	3.979.328
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	492.120	410.241
	3.424.992	7.033.567

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đây là các khoản phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	33.560	10.328
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.548.240	1.050.090
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.007.043	2.116.982
Lãi phải thu từ mua nợ	885	1.079
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	34.345	55.971
Phí phải thu	39.700	50.570
	4.663.773	3.285.020

16.3. Tài sản Có khác

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	26.094	23.716
Chi phí chờ phân bổ	5.557.333	4.415.116
Tài sản Có khác	-	79.527
	5.583.427	4.518.359

16.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	30	29.873

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	29.873	90.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	28
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác trong kỳ (Thuyết minh 34)	-	(90.000)
Hoàn nhập dự phòng chung thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (Thuyết minh 34)	(29.843)	-
Số dư cuối kỳ	30	28

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền vay NHNNVN	6.207.790	235.941
▪ <i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i>	199.810	235.941
▪ <i>Vay chiết khấu các giấy tờ có giá</i>	6.007.980	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	4.270	2.327
	6.212.060	238.268

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Vay bằng VND	3,20% - 4,00%	3,20%
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	0,50%	0,50%

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	55.969.792	76.597.834
Tiền gửi không kỳ hạn	12.811.477	12.023.034
- Bằng VND	12.811.477	12.023.034
Tiền gửi có kỳ hạn	43.158.315	64.574.800
- Bằng VND	43.067.000	64.574.800
- Bằng ngoại tệ	91.315	-
Vay các TCTD khác	30.572.324	17.915.975
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	5.428.053	846.270
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	5.428.053	846.270
Vay các TCTD tại nước ngoài	326.125	635.025
- Bằng ngoại tệ	326.125	635.025
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	6.360.422	2.251.108
- Bằng VND	4.745.233	1.318.221
- Bằng ngoại tệ	1.615.189	932.887
Vay các TCTD tại nước ngoài cho mục đích tài trợ thương mại	18.457.724	14.183.572
- Bằng ngoại tệ	18.457.724	14.183.572
	86.542.116	94.513.809

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00% - 9,10%	3,50% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,30%	Không phát sinh
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	3,40% - 3,95%	3,90%
Tiền vay bằng VND	4,74% - 5,70%	5,17% - 6,33%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,85% - 6,78%	0,80% - 7,92%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	52.481.126	50.724.387
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	47.869.514	46.162.792
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.611.612	4.561.595
Tiền gửi có kỳ hạn	191.325.523	188.872.858
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	185.971.173	183.340.269
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.354.350	5.532.589
Tiền gửi vốn chuyên dùng	47.869	26.656
Tiền gửi ký quỹ	2.989.794	3.181.888
	246.844.312	242.805.789

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	25.773.894	10,44	28.976.880	11,93
Công ty TNHH khác	31.990.845	12,96	27.683.529	11,40
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.720.223	1,91	1.617.447	0,67
Công ty cổ phần khác	42.289.786	17,13	49.378.574	20,34
Công ty hợp danh	5.997	0,00	1.318	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.083	0,02	376.111	0,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.324.734	1,35	5.000.918	2,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	322.059	0,13	474.096	0,20
Hộ kinh doanh, cá nhân	136.917.448	55,47	127.099.133	52,35
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.296.878	0,53	2.140.511	0,88
Khác	153.365	0,06	57.272	0,02
	246.844.312	100,00	242.805.789	100,00

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 6,90%	0,50% - 6,95%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,80%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vốn nhận của các TCTD khác, tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	118.537	93.606

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	3,73% - 4,65%	2,97% - 4,32%

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Mệnh giá	43.958.600	36.632.200

Mệnh giá phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	11.500.000	11.500.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	20.000.000	-	20.000.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	12.458.600	-	12.458.600
	32.458.600	11.500.000	43.958.600

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	6.000.000	6.000.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	21.800.000	-	21.800.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	8.832.200	-	8.832.200
	30.632.200	6.000.000	36.632.200

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng phát hành	4,90% - 8,10%	4,90% - 10,00%

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	3.253.654	2.536.408
Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác	429.981	278.507
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	1.050.159	655.659
Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	62	56
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	66.243	49.137
	4.800.099	3.519.767

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	28.802	276.660
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.121	15.177
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	857.382	1.391.544
Phải trả khác	978.042	815.771
	1.884.347	2.499.152

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất của TPBank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	26.419.562	2.605.862	1.116.004	7.452.942	99	37.594.469
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.316.296	(1)	3.316.295
Trích lập các quỹ trong kỳ (i)	-	607.090	607.090	(1.214.180)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng (ii)	-	-	-	(33.900)	-	(33.900)
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25)	-	-	-	(2.641.956)	-	(2.641.956)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	26.419.562	3.212.952	1.723.094	6.874.202	98	38.229.908
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	22.016.350	2.159.529	892.838	7.674.200	-	32.742.917
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.985.356	(1)	2.985.355
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	446.333	223.166	(669.499)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong kỳ	-	-	-	-	25.044	25.044
Các điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(102)	-	(102)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con trong kỳ	-	-	-	(22.420)	(24.890)	(47.310)
Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính công ty con	-	-	-	55	(55)	-
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng thu từ nghiệp vụ LC	-	-	-	(91.897)	-	(91.897)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.016.350	2.605.862	1.116.004	9.870.693	98	35.609.007

- (i) Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025.
- (ii) Ngân hàng thực hiện nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng từ nghiệp vụ thư tín dụng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Thông báo số 324/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 8 năm 2023, Công văn số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023, Công văn số 476/CT-DNL của Cục thuế ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2025 và theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

24. Vốn cổ phần

	30/6/2025 Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.641.956.196	2.641.956.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.641.956.196	2.641.956.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.641.956.196	2.641.956.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, theo đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 10% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu), tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 5 cổ phiếu mới).

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2025 là ngày 14 tháng 5 năm 2025. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 2.641.956 triệu VND và đã được chi trả vào ngày 23 tháng 5 năm 2025.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	357.952	155.358
Thu nhập từ lãi cho vay	11.412.568	10.028.021
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.417.128	1.585.613
Thu khác từ hoạt động tín dụng	520.824	591.196
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>520.824</i>	<i>557.669</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	448.432	386.161
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	28.057	20.018
	14.184.961	12.766.367

27. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	5.072.095	4.093.389
Chi phí lãi tiền vay	635.111	668.805
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.121.380	800.129
Chi phí hoạt động tín dụng khác	821.432	539.886
	7.650.018	6.102.209

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.515.604	2.140.395
- Hoạt động thanh toán	883.869	955.742
- Hoạt động ngân quỹ	1.725	2.567
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	77.523	238.090
- Thu phí dịch vụ khác	1.552.487	943.996
Chi phí hoạt động dịch vụ	(616.903)	(480.089)
- Hoạt động thanh toán	(379.502)	(297.545)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(57.850)	(52.947)
- Hoạt động ngân quỹ	(12.027)	(9.309)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(2.036)	(1.661)
- Chi phí dịch vụ khác	(165.488)	(118.627)
	1.898.701	1.660.306

29. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	544.774	773.612
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	408.101	267.065
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	136.673	506.547
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(193.291)	(689.708)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(32.558)	(241.196)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(160.733)	(448.512)
	351.483	83.904

30. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	296	1.149
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(7)	(31)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(664)	(476)
	(375)	642

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	97.531	528.536
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(13.012)	(107.231)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13.3)	17.735	22.677
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	-	(13.410)
	102.254	430.572

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Thu từ hoạt động khác	440.226	540.939
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	233.377	285.546
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3	114
- Lãi từ giao dịch mua rẻ hợp nhất kinh doanh	-	133
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	190.751	236.597
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	16.095	18.549
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(229.094)	(459.236)
- Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(52)	(135)
- Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(158.990)	(214.306)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(70.052)	(244.795)
	211.132	81.703

33. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	387	1.315
Chi phí cho nhân viên:	2.159.220	1.819.697
- Chi lương và phụ cấp	2.017.289	1.686.147
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	2.436	792
- Các khoản chi đóng góp theo lương	87.716	82.385
- Chi trợ cấp	9.852	9.329
- Chi khác cho nhân viên	41.927	41.044
Chi về tài sản	595.558	550.114
- Chi khấu hao tài sản cố định	168.305	165.082
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	105.190	77.340
- Chi mua sắm công cụ lao động	66.247	59.431
- Chi bảo hiểm tài sản	6.547	6.799
- Chi khác về tài sản	249.269	241.462
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	779.993	606.749
- Công tác phí	24.921	26.770
- Chi về hoạt động đoàn thể	1.881	2.398
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	35.302	34.802
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	38.797	39.817
- Chi bưu phí và điện thoại	31.673	29.627
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	99.627	74.871
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	100.331	93.964
- Chi đào tạo, huấn luyện	1.352	1.161
- Chi khác cho hoạt động quản lý	446.109	303.339
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	102.446	80.925
	3.637.604	3.058.800

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Dự phòng chung cho vay khách hàng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 11.1)	258.594	61.856
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 11.2)	1.086.342	2.152.754
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ trong kỳ (Thuyết minh 12)	(732)	5.300
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay trong kỳ (Thuyết minh 16.4)	(29.843)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác trong kỳ (Thuyết minh 16.4)	-	(90.000)
	1.314.361	2.129.910

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

35.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	829.938	747.259

35.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.146.233	3.732.615
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	1.394	431
Thu nhập không chịu thuế	(60)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.123	3.249
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.149.690	3.736.295
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	829.938	747.259
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.309.268	958.769
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các kỳ trước	-	730
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp do các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các năm trước của công ty con trước hợp nhất	-	13
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước của Công ty con đã nộp thừa trong kỳ	133	-
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.341.958)	(1.028.808)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	797.381	677.963

35.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.551.561	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	10.000.595	22.708.369
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	17.327.072	13.844.295
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	38.399.170	48.303.240
	67.278.398	86.148.639

37. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

37.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.174.367	1.046.786
Lãi trái phiếu chưa thu được	39.783	39.783
Phí phải thu chưa thu được	1.177	-
	1.215.327	1.086.569

37.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.236.988	12.632.984
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.054.561	9.884.066
	24.291.549	22.517.050

37.3. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	853.686	701.542
Tài sản khác giữ hộ	3.772.308	3.812.699
Tài sản thuê ngoài (*)	7.025.207	6.492.545
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	31.163.963	53.445.455
	42.815.164	64.452.241

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

38.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bất động sản	283.828.873	265.300.947
Động sản	110.982.452	109.359.419
Giấy tờ có giá	71.506.128	63.596.124
Các tài sản đảm bảo khác	558.434.072	557.543.554
	1.024.751.525	995.800.044

38.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Hợp đồng tiền gửi và giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 13.1)	9.773.376	4.500.000

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2025 Triệu VND			31/12/2024 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	2.080.475	(1.006)	2.079.469	2.058.059	(1.779)	2.056.280
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua	1.204.916	-	1.204.916	6.828.219	-	6.828.219
<i>Cam kết mua VND</i>	491.079	-	491.079	3.362.914	-	3.362.914
<i>Cam kết mua ngoại tệ khác</i>	713.837	-	713.837	3.465.305	-	3.465.305
- Cam kết bán	1.204.058	-	1.204.058	6.829.158	-	6.829.158
<i>Cam kết bán VND</i>	678.282	-	678.282	3.434.691	-	3.434.691
<i>Cam kết bán ngoại tệ khác</i>	525.776	-	525.776	3.394.467	-	3.394.467
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	93.769.519	-	93.769.519	76.367.711	-	76.367.711
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.120.136	(243.567)	3.876.569	3.346.222	(212.699)	3.133.523
Bảo lãnh khác	64.854.325	(2.612.601)	62.241.724	62.062.203	(2.816.500)	59.245.703
Cam kết khác	11.424.353	-	11.424.353	20.470.360	-	20.470.360

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Số điều chỉnh giảm (*) Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	33.769	183.370	(184.956)	-	32.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.268	829.938	(1.341.958)	133	797.381
Các loại thuế khác	48.507	552.621	(573.310)	-	27.818
	1.391.544	1.565.929	(2.100.224)	133	857.382

(*) Điều chỉnh thuế TNDN năm trước của Công ty con đã nộp thừa trong kỳ.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	1/1/2024 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Ảnh hưởng do mua lại Công ty con Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	19.538	221.216	(215.894)	1	24.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.769	748.002	(1.028.808)	-	677.963
Các loại thuế khác	37.896	298.085	(307.350)	402	29.033
	1.016.203	1.267.303	(1.552.052)	403	731.857

41. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	
(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2004/QH15 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2004.	

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	47.871	20.226
Dư nợ vay tại Ngân hàng	662.666	668.328
Trả trước tiền thuê nhà	751.671	778.583
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	648	534
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(1)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	332.468	272.506
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	897.000	2.267.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(12.429)	(3.471)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	71.977	64.871
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	4.339.164	4.824.325
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	2.077.540	466.570
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	1.877	2.470
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(53.040)	(58.853)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Chi phí lãi tiền gửi	(23)	(42)
Thu nhập lãi cho vay	20.854	-
Chi phí thuê nhà	(27.593)	(15.350)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(46.120)	(41.959)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	20.924	-
Chi phí lãi tiền gửi	(86.413)	(62.153)

42. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị	9.105	10.524
Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch	3.325	3.204
Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch	3.018	2.906
Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch		
<i>(Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)</i>		
<i>(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)</i>	1.229	2.935
Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch	663	639
Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên	435	420
Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập	435	420
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.541	1.373
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	25.214	26.477

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	287.462.162	2.296.014	289.758.176
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	302.078.307	735.797	302.814.104
Chứng khoán kinh doanh	9.497	-	9.497
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.876.569	-	3.876.569
Công cụ tài chính phái sinh	65.760.085	-	65.760.085
Chứng khoán đầu tư	60.251.383	-	60.251.383

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	258.349.731	1.092.335	259.442.066
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	317.987.573	1.416.050	319.403.623
Chứng khoán kinh doanh	1	-	1
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.133.523	-	3.133.523
Công cụ tài chính phái sinh	62.481.954	-	62.481.954
Chứng khoán đầu tư	59.594.067	-	59.594.067

44. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông của bình quân gia quyền, chi tiết tính như sau:

44.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.316.295	2.985.356
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(1)	(1)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.316.296	2.985.357

44.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 <i>Trình bày lại</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	2.641.956.196	2.201.635.009	2.201.635.009
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024	-	440.321.187	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	2.641.956.196	2.641.956.196	2.201.635.009

44.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 <i>Trình bày lại</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.255	1.130	1.356

45. Báo cáo bộ phận

45.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	4.464.778	423.262	1.646.903	-	6.534.943
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.530.442	43.265	324.994	-	1.898.701
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	369.970	8.844	74.548	-	453.362
Lãi thuần từ hoạt động khác	161.675	18.664	30.793	-	211.132
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	60	-	-	-	60
Chi phí hoạt động	(2.985.525)	(166.050)	(486.029)	-	(3.637.604)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.541.400	327.985	1.591.209	-	5.460.594
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.265.034)	2.646	(51.973)	-	(1.314.361)
Lợi nhuận trước thuế	2.276.366	330.631	1.539.236	-	4.146.233

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tài sản	355.782.116	16.329.273	82.279.397	(25.800.807)	428.589.979
Nợ phải trả	319.422.075	15.998.642	80.740.161	(25.800.807)	390.360.071

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	4.424.269	384.331	1.855.558	-	6.664.158
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	573.723	51.365	1.035.218	-	1.660.306
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	387.536	12.570	115.012	-	515.118
Lãi thuần từ hoạt động khác	46.183	5.107	30.413	-	81.703
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	40	-	-	-	40
Chi phí hoạt động	(2.393.827)	(151.489)	(513.484)	-	(3.058.800)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.037.924	301.884	2.522.717	-	5.862.525
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.507.423)	(67.558)	(554.929)	-	(2.129.910)
Lợi nhuận trước thuế	1.530.501	234.326	1.967.788	-	3.732.615
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Tài sản	299.285.305	13.477.376	96.062.656	(47.270.571)	361.554.998
Nợ phải trả	265.878.643	13.243.050	94.094.869	(47.270.571)	325.945.991

45.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

TPBank bao gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính bao gồm:

- Ngân hàng thương mại; và
- Quản lý quỹ.

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14.182.936	2.025	-	14.184.961
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.515.176	428	-	2.515.604
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	893.962	(314)	-	893.648
	17.592.074	2.139	-	17.594.213
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản khoản chi phí tương tự	(7.650.018)	-	-	(7.650.018)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(616.065)	(838)	-	(616.903)
Chi phí hoạt động khác	(229.093)	(1)	-	(229.094)
Chi phí hoạt động	(3.634.970)	(2.634)	-	(3.637.604)
	(12.130.146)	(3.473)	-	(12.133.619)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.461.928	(1.334)	-	5.460.594
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.314.361)	-	-	(1.314.361)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.147.567	(1.334)	-	4.146.233

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1.551.534	27	-	1.551.561
Tiền gửi tại NHNNVN	10.000.595	-	-	10.000.595
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	59.949.687	42.210	(1.797)	59.990.100
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	8.833	-	8.833
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	171.549	-	-	171.549
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	281.858.600	-	-	281.858.600
Chứng khoán đầu tư - thuần	60.147.095	-	-	60.147.095
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	122.310	-	(122.310)	-
Tài sản cố định	1.189.259	225	-	1.189.484
Tài sản Có khác - thuần	13.622.089	50.073	-	13.672.162
Tổng tài sản	428.612.718	101.368	(124.107)	428.589.979
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	6.212.060	-	-	6.212.060
Tiền gửi và vay các TCTD khác	86.542.116	-	-	86.542.116
Tiền gửi của khách hàng	246.846.109	-	(1.797)	246.844.312
Phát hành giấy tờ có giá	43.958.600	-	-	43.958.600
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	118.537	-	-	118.537
Các khoản nợ khác	6.682.420	2.026	-	6.684.446
Tổng nợ phải trả	390.359.842	2.026	(1.797)	390.360.071

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập				
Thu nhập lãi	12.765.039	1.328	-	12.766.367
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.140.011	384	-	2.140.395
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.055.282	682	133	1.056.097
	15.960.332	2.394	133	15.962.859
Chi phí				
Chi phí lãi	(6.102.209)	-	-	(6.102.209)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(479.415)	(674)	-	(480.089)
Chi phí hoạt động khác	(459.234)	(2)	-	(459.236)
Chi phí hoạt động	(3.056.505)	(2.295)	-	(3.058.800)
	(10.097.363)	(2.971)	-	(10.100.334)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	5.862.969	(577)	133	5.862.525
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.129.910)	-	-	(2.129.910)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	3.733.059	(577)	133	3.732.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1.292.729	6	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	22.708.369	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	70.464.147	58.411	(1.858)	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	1	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	248.005.595	-	-	248.005.595
Chứng khoán đầu tư - thuần	59.432.044	40.000	-	59.472.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	122.310	-	(122.310)	-
Tài sản cố định	1.221.600	274	-	1.221.874
Tài sản Có khác - thuần	14.804.219	2.854	-	14.807.073
Tổng tài sản	418.051.013	101.546	(124.168)	418.028.391
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	238.268	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	94.513.809	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	131.331
Tiền gửi của khách hàng	242.807.647	-	(1.858)	242.805.789
Phát hành giấy tờ có giá	36.632.200	-	-	36.632.200
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	93.606	-	-	93.606
Các khoản nợ khác	6.018.049	870	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả	380.434.910	870	(1.858)	380.433.922

46. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

TPBank đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

TPBank tiến hành thực hiện xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập. Đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của TPBank có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa của TPBank tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	59.990.100	-	-	-	59.990.100
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	55.756.242	-	-	-	55.756.242
▪ Cho vay các TCTD khác	4.233.858	-	-	-	4.233.858
Cho vay khách hàng - gộp	273.874.453	5.660	1.244.292	9.724.974	284.849.379
Hoạt động mua nợ - gộp	674.939	-	-	-	674.939
Chứng khoán đầu tư - gộp	59.936.383	-	-	44.700	59.981.083
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.936.383	-	-	-	59.936.383
▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản Có khác - gộp	7.160.147	-	-	-	7.160.147
	401.636.022	5.660	1.244.292	9.769.674	412.655.648

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	70.520.700	-	-	-	70.520.700
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	62.182.535	-	-	-	62.182.535
▪ Cho vay các TCTD khác	8.338.165	-	-	-	8.338.165
Cho vay khách hàng - gộp	242.058.166	39.887	809.944	7.423.371	250.331.368
Hoạt động mua nợ - gộp	772.533	-	-	-	772.533
Chứng khoán đầu tư - gộp	59.279.067	-	-	44.700	59.323.767
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.279.067	-	-	-	59.279.067
▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản Có khác - gộp	9.602.607	-	-	-	9.602.607
	382.233.073	39.887	809.944	7.468.071	390.550.975

Các tài sản “chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng” của TPBank bao gồm các khoản nợ được phân loại nợ nhóm 1 và các khoản phải thu được phân loại là có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nhóm nợ 1 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.12.2. TPBank đánh giá rằng TPBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản “chưa quá hạn và đã lập dự phòng” của TPBank bao gồm khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nhóm nợ 1 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06;

Các tài sản “đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng” do TPBank đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Các tài sản “đã quá hạn và đã lập dự phòng” bao gồm các khoản nợ được TPBank phân loại nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn được trích lập dự phòng và đã được TPBank trích lập dự phòng và khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 được TPBank phân loại từ nhóm nợ 2 đến nhóm nợ 5 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06.

46.2. *Rủi ro thị trường*

a) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của TPBank bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	162.318	13.200	240.507	31.148	447.173
Tiền gửi tại NHNNVN	4.184.568	2.072	-	-	4.186.640
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	940.120	108.151	-	250.840	1.299.111
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	6.403.722	2	-	(51.869)	6.351.855
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	18.272.743	19.357	-	6.579	18.298.679
Các tài sản Có khác - gộp	549.379	1.476	29.033	1.664	581.552

TỔNG TÀI SẢN (1)

30.512.850 144.258 269.540 238.362 31.165.010

NỢ PHẢI TRẢ

Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.477.286	6.488	-	6.579	20.490.353
Tiền gửi của khách hàng	9.797.745	79.851	-	166.808	10.044.404
Các khoản nợ khác	483.936	15.097	-	6.960	505.993

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)

30.758.967 101.436 - 180.347 31.040.750

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)

(246.117) 42.822 269.540 58.015 124.260

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

177.102 3.078 - 7.880 188.060

TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)

(69.015) 45.900 269.540 65.895 312.320

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	135.861	19.993	117.279	28.094	301.227
Tiền gửi tại NHNNVN	2.351.765	28.434	-	-	2.380.199
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.307.346	189.005	-	243.762	3.740.113
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	12.145.879	18.255	-	9.777	12.173.911
Các tài sản Có khác - gộp	3.529.040	139	20.384	39	3.549.602
TỔNG TÀI SẢN (1)	21.469.891	255.826	137.663	281.672	22.145.052
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.723.463	18.248	-	9.773	15.751.484
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.091.127)	-	-	41.171	(5.049.956)
Tiền gửi của khách hàng	9.753.708	212.890	-	184.499	10.151.097
Các khoản nợ khác	338.998	245	-	1.778	341.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)	20.725.042	231.383	-	237.221	21.193.646
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	744.849	24.443	137.663	44.451	951.406
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	82.619	(26.661)	-	14.879	70.837
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	827.468	(2.218)	137.663	59.330	1.022.243

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của TPBank (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
VND giảm giá 3,0% so với USD	(7.384)	(5.907)
VND tăng giá 3,0% so với USD	7.384	5.907
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 5,0% so với USD	37.242	29.794
VND tăng giá 5,0% so với USD	(37.242)	(29.794)

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cạm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.551.561	-	-	-	-	-	-	1.551.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	10.000.595	-	-	-	-	-	-	10.000.595
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	51.996.907	7.042.418	30.000	920.775	-	-	59.990.100
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	9.497	-	-	-	-	-	-	9.497
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(20.589)	(9.809)	(20.835)	(530)	214.411	8.901	171.549
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.209.158	-	61.449.989	114.279.018	46.471.191	32.394.782	28.036.844	683.336	285.524.318
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.700	270.300	4.889.494	8.230.473	6.299.820	2.841.113	5.822.435	31.853.048	60.251.383
Tài sản cố định	-	1.189.484	-	-	-	-	-	-	1,189.484
Tài sản Có khác - gộp	28	13.672.164	-	-	-	-	-	-	13.672.192
Tổng tài sản (1)	2.253.886	26.693.601	118.315.801	129.542.100	52.780.176	36.156.140	34.073.690	32.545.285	432.360.679
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	6.012.250	-	63.008	136.802	-	-	6.212.060
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.993.388	11.313.250	6.865.478	5.370.000	-	-	86.542.116
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.730.457	42.440.448	67.030.811	34.525.227	4.117.369	-	246.844.312
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	116.065	-	2.472	-	-	-	118.537
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.023.083	3.477.617	7.403.700	12.054.200	20.000.000	-	43.958.600
Các khoản nợ khác	-	6.684.446	-	-	-	-	-	-	6.684.446
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.684.446	168.875.243	57.231.315	81.365.469	52.086.229	24.117.369	-	390.360.071
Mức chênh lệch nhảy cạm với lãi suất (3) = (1) - (2)	2.253.886	20.009.155	(50.559.442)	72.310.785	(28.585.293)	(15.930.089)	9.956.321	32.545.285	42.000.608

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.292.735	-	-	-	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	22.708.369	-	-	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.461.237	132.849	4.606.231	3.320.383	-	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1	-	-	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.122.765	-	49.540.953	108.986.828	28.812.215	32.266.614	27.786.817	2.587.709	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.700	270.300	3.701.899	6.315.032	3.840.996	14.897.187	6.311.577	24.212.376	59.594.067
Tài sản cố định	-	1.221.874	-	-	-	-	-	-	1.221.874
Tài sản Có khác - gộp	28	14.836.918	-	-	-	-	-	-	14.836.946
Tổng tài sản (1)	1.167.493	40.330.197	115.704.089	115.434.709	37.259.442	50.484.184	34.098.394	26.800.085	421.278.593
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	170.314	63.008	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.725	8.772.437	5.135.390	5.628.257	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	75.063	33.066	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.275.096	44.954.118	58.554.190	42.794.830	5.227.555	-	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	-	-	-	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	129.600	3.293.200	11.308.217	21.799.483	-	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	6.018.919	-	-	-	-	-	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.018.919	166.406.042	54.028.536	67.321.763	59.827.378	26.839.464	(8.180)	380.433.922
Mức chênh lệch cảm với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.167.493	34.311.278	(50.701.953)	61.406.173	(30.062.321)	(9.343.194)	7.258.930	26.808.265	40.844.671

46.3. *Rủi ro về giá chứng khoán*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán vốn kinh doanh của TPBank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của TPBank là không đáng kể do TPBank nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo và chưa bị suy giảm giá trị.

46.4. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng Quản lý Tài sản/Nợ phải trả (“ALCO”), tình hình cân đối vốn và thanh khoản của TPBank là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại các cuộc họp Hội đồng Rủi ro định kỳ/đột xuất, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng Rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của TPBank.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					
	Đến	Trên	Đến	Từ trên 1	Từ trên 3 đến	Từ trên 1 năm	Trên	Tổng cộng
	3 tháng	3 tháng	1 tháng	đến 3 tháng	12 tháng	đến 5 năm	5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.551.561	-	-	-	-	1.551.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.000.595	-	-	-	-	10.000.595
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	51.996.907	7.042.418	950.775	-	-	59.990.100
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	9.497	-	-	-	-	9.497
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(20.589)	(9.809)	(21.365)	214.411	8.901	171.549
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.295.023	914.135	20.441.192	33.151.365	84.304.237	79.861.642	65.556.724	285.524.318
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	44.700	2.820.226	3.579.225	5.530.474	11.486.945	36.789.813	60.251.383
Tài sản cố định	-	-	210	1.748	37.700	467.757	682.069	1.189.484
Tài sản Có khác - gộp	-	28	1.587.606	1.386.330	4.078.713	1.359.851	5.259.664	13.672.192
Tổng tài sản (1)	1.295.023	958.863	88.387.205	45.151.277	94.880.534	93.390.606	108.297.171	432.360.679
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	6.012.250	-	199.810	-	-	6.212.060
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.993.388	10.558.189	12.990.539	-	-	86.542.116
Tiền gửi của khách hàng	-	-	87.742.638	38.216.019	87.061.547	33.824.108	-	246.844.312
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.653	14.948	99.936	2.000	118.537
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	2.000.000	8.500.000	20.828.300	11.630.300	43.958.600
Các khoản nợ khác	-	-	1.293.591	1.316.343	2.783.516	1.287.207	3.789	6.684.446
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	159.041.867	52.092.204	111.550.360	56.039.551	11.636.089	390.360.071
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.295.023	958.863	(70.654.662)	(6.940.927)	(16.669.826)	37.351.055	96.661.082	42.000.608

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.461.237	132.849	7.926.614	-	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	829.787	292.978	15.620.090	32.884.565	70.457.901	73.532.791	57.485.789	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	44.700	1.711.300	1.654.200	14.044.308	12.833.465	29.306.094	59.594.067
Tài sản cố định	-	-	46	252	47.760	360.636	813.180	1.221.874
Tài sản Có khác - gộp	-	28	1.124.894	4.893.363	3.394.060	1.311.255	4.113.346	14.836.946
Tổng tài sản (1)	829.787	337.706	104.918.672	39.565.229	95.870.643	88.038.147	91.718.409	421.278.593
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	233.322	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.724	8.137.412	11.398.673	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	108.129	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.204.107	39.088.503	77.533.713	43.979.466	-	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	51	5.429	10.843	75.283	2.000	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.001.200	22.633.400	7.997.600	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	-	775.099	797.405	3.029.166	1.417.249	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	158.008.502	48.201.130	98.315.046	67.917.824	7.991.420	380.433.922
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	829.787	337.706	(53.089.830)	(8.635.901)	(2.444.403)	20.120.323	83.726.989	40.844.671

47. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TPBank bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà TPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà TPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TPBank bao gồm các khoản tiền gửi và vay Chính phủ và NHNNVN, khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TPBank xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

TPbank xác định giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TPBank vẫn được ghi nhận và hạch toán phù hợp các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.551.561	-	-	1.551.561	1.551.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.000.595	-	-	10.000.595	10.000.595
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	59.990.100	-	-	59.990.100	(*)
Chứng khoán kinh doanh – thuần	8.833	-	-	-	-	8.833	8.833
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	171.549	-	-	-	-	171.549	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	281.188.723	-	-	281.188.723	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	669.877	-	-	669.877	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	59.876.795	-	59.876.795	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	270.300	-	270.300	281.242
Các tài sản tài chính khác	-	-	7.160.147	-	-	7.160.147	(*)
	180.382	-	360.561.003	60.147.095	-	420.888.480	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	6.212.060	6.212.060	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	86.542.116	86.542.116	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	246.844.312	246.844.312	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	118.537	118.537	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	43.958.600	43.958.600	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.348.141	5.348.141	(*)
	-	-	-	-	389.023.766	389.023.766	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	1.292.735	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	22.708.369	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	70.520.700	-	-	70.520.700	(*)
Chứng khoán kinh doanh – thuần	1	-	-	-	-	1	1
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	247.238.856	-	-	247.238.856	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	766.739	-	-	766.739	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	59.201.744	-	59.201.744	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	270.300	-	270.300	425.344
Các tài sản tài chính khác	-	-	9.602.607	-	-	9.602.607	(*)
	1	-	352.130.006	59.472.044	-	411.602.051	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	238.268	238.268	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	94.513.809	94.513.809	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	-	-	131.331	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	242.805.789	242.805.789	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	93.606	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.632.200	36.632.200	(*)
Các khoản nợ tài chính khác*	-	-	-	-	3.786.477	3.786.477	(*)
	131.331	-	-	-	378.070.149	378.201.480	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

48. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	281.592	265.808
Trên một đến năm năm	377.821	332.054
Trên năm năm	6.368	6.911
	665.781	604.773

49. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của TPBank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của TPBank.

50. Các khoản mục mang tính chu kỳ

Tiền thưởng cho nhân viên

TPBank không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do tiền thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

51. Thay đổi trong các ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

52. Thay đổi trong cơ cấu của TPBank

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của TPBank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

53. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kế toán

Loại tiền	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
AUD	17.081	15.840
CAD	19.110	17.750
CHF	32.703	28.240
CNY	3.659	3.505
EUR	30.778	26.661
GBP	35.817	31.958
HKD	3.325	3.282
JPY	181	162
SGD	20.505	18.752
USD	26.090	25.401
NZD	15.896	14.392
XAU	11.850.000	8.320.000

54. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT

 



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

